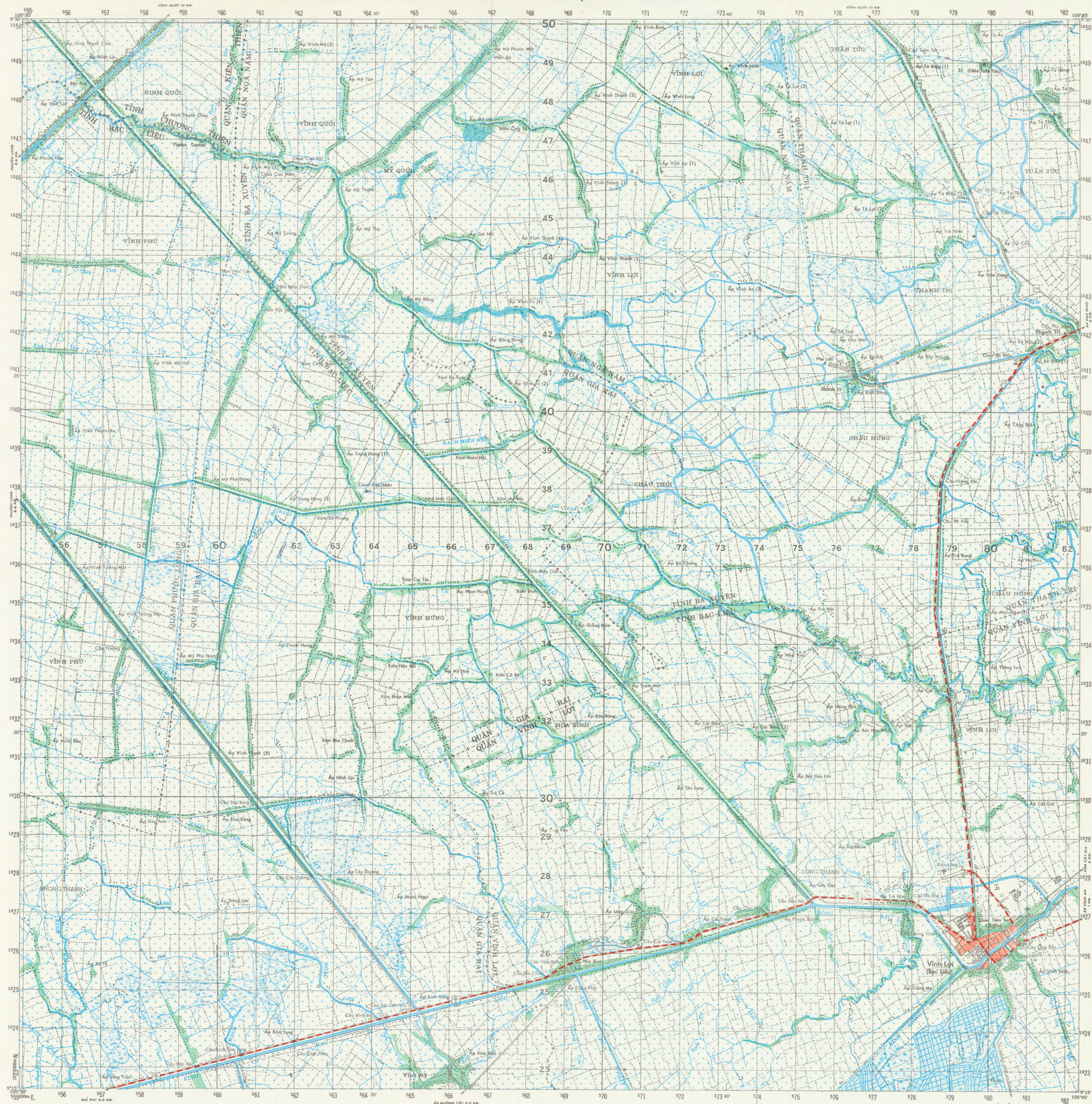




NHA DA DU QUOC GIA VIET-NAM AN-HANH
PRINTED BY THE NATIONAL GEOGRAPHIC DIRECTORATE, VIETNAM
Ấn-hành lần thứ Nhất 6-74
1st Printing 6-74

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width. Trên bản đồ này một LANE được coi như rộng ít nhất là 2.4 mét.

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is covered by canopy with undergrowth generally impenetrable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is covered by canopy with undergrowth generally penetrable on foot. Vegetation classified by aerial identification from aerial photography.

Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lớp thảm thực vật cây bụi và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lớp thảm thực vật cây bụi và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảm thực vật phân loại theo ảnh chụp từ trên không.

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — ĐƯỜNG XE
All weather, hard surface, two or more lanes wide
Đường nhựa cứng, có hai hay nhiều làn xe đi
All weather, hard surface, one lane wide
Đường nhựa cứng, có một làn xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide
Đường nhựa cứng, bề mặt đất, có một làn xe đi
Fair to good weather, loose surface — Đường đất
Đường đất — Đường đất bề mặt đất
Footpath, trail — Đường mòn, đường bộ nhỏ
Đường mòn — Đường mòn

RAILROADS — ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3") wide, Station
Loại đường sắt đơn đường, khổ 1 mét, Ga, trạm
Normal gauge, double track
Loại đường sắt đôi đường
Levee, water — Đường đắp
Đường đắp — Đường đắp
Artificial All weather, Seasonal
Sân bay, Đường quanh năm, Đường mùa

LEGEND — CHÚ THÍCH
MAP INFORMATION AS OF 1969
TÀI LIỆU ĐỒ BẢN NĂM 1969

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width. Trên bản đồ này một LANE được coi như rộng ít nhất là 2.4 mét.

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is covered by canopy with undergrowth generally impenetrable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is covered by canopy with undergrowth generally penetrable on foot. Vegetation classified by aerial identification from aerial photography.

Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lớp thảm thực vật cây bụi và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lớp thảm thực vật cây bụi và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảm thực vật phân loại theo ảnh chụp từ trên không.

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — ĐƯỜNG XE
All weather, hard surface, two or more lanes wide
Đường nhựa cứng, có hai hay nhiều làn xe đi
All weather, hard surface, one lane wide
Đường nhựa cứng, có một làn xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide
Đường nhựa cứng, bề mặt đất, có một làn xe đi
Fair to good weather, loose surface — Đường đất
Đường đất — Đường đất bề mặt đất
Footpath, trail — Đường mòn, đường bộ nhỏ
Đường mòn — Đường mòn

RAILROADS — ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3") wide, Station
Loại đường sắt đơn đường, khổ 1 mét, Ga, trạm
Normal gauge, double track
Loại đường sắt đôi đường
Levee, water — Đường đắp
Đường đắp — Đường đắp
Artificial All weather, Seasonal
Sân bay, Đường quanh năm, Đường mùa

LEGEND — CHÚ THÍCH
MAP INFORMATION AS OF 1969
TÀI LIỆU ĐỒ BẢN NĂM 1969

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width. Trên bản đồ này một LANE được coi như rộng ít nhất là 2.4 mét.

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is covered by canopy with undergrowth generally impenetrable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is covered by canopy with undergrowth generally penetrable on foot. Vegetation classified by aerial identification from aerial photography.

Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lớp thảm thực vật cây bụi và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lớp thảm thực vật cây bụi và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảm thực vật phân loại theo ảnh chụp từ trên không.

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — ĐƯỜNG XE
All weather, hard surface, two or more lanes wide
Đường nhựa cứng, có hai hay nhiều làn xe đi
All weather, hard surface, one lane wide
Đường nhựa cứng, có một làn xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide
Đường nhựa cứng, bề mặt đất, có một làn xe đi
Fair to good weather, loose surface — Đường đất
Đường đất — Đường đất bề mặt đất
Footpath, trail — Đường mòn, đường bộ nhỏ
Đường mòn — Đường mòn

RAILROADS — ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3") wide, Station
Loại đường sắt đơn đường, khổ 1 mét, Ga, trạm
Normal gauge, double track
Loại đường sắt đôi đường
Levee, water — Đường đắp
Đường đắp — Đường đắp
Artificial All weather, Seasonal
Sân bay, Đường quanh năm, Đường mùa

LEGEND — CHÚ THÍCH
MAP INFORMATION AS OF 1969
TÀI LIỆU ĐỒ BẢN NĂM 1969

Scale Tỷ lệ 1:50,000
1 1/2 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1 1/2 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 1/2 0 1000 2000 3000 4000 Feet

MAXIMUM ELEVATION LESS THAN 5 METERS
ĐỘ CAO TỐI ĐA DƯỚI 5 MÉT

SPHEROID — EVEREST
GRID — 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION — TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM — MEAN SEA LEVEL AT HA TIEN
HORIZONTAL DATUM — INDIAN DATUM 1960

CREDITS
PREPARED BY: 29TH ENGR BN U.S. ARMY 1970
NAMES DATA BY: NGS, VIETNAM
CONTROL BY: USAMSF, NGS, VIETNAM
COMPILED BY: PHOTO REVISION OF L7014 MAPS

DELINITION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH CHÍNH TRÊN BẢN ĐỒ NÀY CHỈ PHẠC HẠ VỚI TÍNH CÁCH ĐẠI CƯƠNG

GLOSSARY — CỎ TỪ
Ap: hamlet
Chy: market
Khóm: village
Lung: small hamlet
Miêu: stream
Ngón: small hamlet
Nhà máy gạo: rice mill
R. Rạch: stream
Xã: village

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH
ADD G-M ANGLE

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH
SUBTRACT G-M ANGLE

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỖ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ở VÙNG CÔNG-THỀM GÓC V-T

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ở VÙNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỖ TRỪ GÓC V-T

ELEVATION GUIDE
CHI DẪN CAO ĐỘ

BOUNDARIES
GIỚI

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỒ

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE

VIETNAMESE
Tôn: hamlet
Xã: district
Qu: province
Huyện: district
Thị trấn: town
Thị xã: town
Thành phố: city
Quốc gia: country

ENGLISH
Hamlet
District
Province
District
Town
Town
City
Country

COMPARABLE
U.S. UNIT
District
County
Hamlet
Town

VIETNAMESE
Tôn: hamlet
Xã: district
Qu: province
Huyện: district
Thị trấn: town
Thị xã: town
Thành phố: city
Quốc gia: country

ENGLISH
Hamlet
District
Province
District
Town
Town
City
Country

COMPARABLE
U.S. UNIT
District
County
Hamlet
Town

VIETNAMESE
Tôn: hamlet
Xã: district
Qu: province
Huyện: district
Thị trấn: town
Thị xã: town
Thành phố: city
Quốc gia: country

ENGLISH
Hamlet
District
Province
District
Town
Town
City
Country

COMPARABLE
U.S. UNIT
District
County
Hamlet
Town